

NHỮNG KHÍA CẠNH PHÁP LÝ QUỐC TẾ CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ SỰ THỂ HIỆN CỦA CHÚNG TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Lê Hồng Hạnh*

Đa dạng sinh học là khái niệm mới mẻ so với các khái niệm và phạm trù khác tồn tại trong lịch sử hàng nghìn năm của nhân loại. Tuy nhiên, trong khi nhiều vấn đề khác phải trải qua một thời gian dài mới được quốc tế hoá, vấn đề đa dạng sinh học vừa nảy sinh đã sớm được quốc tế hoá. Khái niệm đa dạng sinh học bắt đầu xuất hiện vào năm 1988 và đến năm 1992 được ghi nhận trong Công ước đa dạng sinh học¹. Đa dạng sinh học với các yếu tố của nó là đa dạng giống loài, đa dạng nguồn gen và đa dạng hệ sinh thái có tầm quan trọng vô cùng to lớn đối với sự phát triển bền vững của nhân loại. Thiếu sự đa dạng sinh học, con người sẽ thiếu môi trường sống cần thiết để tồn tại, và phát triển. Vì vậy, bảo tồn đa dạng sinh học chính là bảo tồn sự sống trên trái đất, bảo đảm sự phát triển bền vững của tất cả các dân tộc.

Công ước đa dạng sinh học được coi là một trong những bước tiến lớn của cộng đồng quốc tế nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sống của chính mình. Các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước được coi là những nội dung cốt lõi của vấn đề môi trường: đó là vấn đề giống loài sinh vật, vấn đề nguồn gen sinh vật và hệ sinh thái. Bảo tồn giống loài, nguồn gen và hệ sinh thái là những nội dung xuyên suốt của Công ước và cũng là nội dung không thể thiếu của pháp luật môi trường. Thêm vào đó, các vấn đề như công nghệ sinh học, tiếp cận và chia sẻ nguồn gen, an toàn sinh học cũng được Công ước đề cập. Cùng với tính toàn diện về phạm vi điều chỉnh, Công ước cũng đã tạo ra được tính ràng buộc pháp lý nghiêm ngặt thông qua

các nghĩa vụ và cơ chế phối hợp hành động. Trong khi nhiều công ước khác qui định những bảo lưu cho phép quốc gia có thể trì hoãn hay khước từ một vài cam kết, Công ước đa dạng sinh học không có qui định bảo lưu đối với các điều khoản của nó.

1. NHỮNG KHÍA CẠNH PHÁP LÝ QUỐC TẾ CHỦ YẾU CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC

Công ước điều chỉnh nhiều vấn đề về đa dạng sinh học mang tính quốc tế với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học như khai thác bền vững các yếu tố của đa dạng sinh học; chia sẻ công bằng giữa các cộng đồng những lợi ích của nguồn gen, giống loài động thực vật và hệ sinh thái. Những khía cạnh pháp lý quốc tế chủ yếu của đa dạng sinh học bao gồm:

1.1 Xác định một khái niệm chuẩn, được chấp nhận phổ biến ở các quốc gia về đa dạng sinh học

Đây là khía cạnh quan trọng để tạo ra sự tương đồng về phạm vi điều chỉnh về đa dạng sinh học trong pháp luật của các quốc gia. Do khái niệm về đa dạng chưa được hình thành và hoàn thiện trong khoa học pháp lý nên nó có thể tạo ra những cách hiểu khác nhau trong các hệ thống pháp luật. Nếu không có một khái niệm phổ quát thì việc phối hợp hành động để bảo tồn đa dạng sinh học sẽ vấp phải sự bất tương thích về khái niệm và từ đó dẫn đến sự bất tương thích trong phạm vi điều chỉnh. Vì vậy, việc đưa ra một khái niệm phổ quát, thống nhất về đa dạng sinh học chính là điều kiện tiên đề cho việc xác định phạm vi của pháp luật về đa dạng sinh học ở các quốc gia, tạo ra sự tương thích nhất định giữa pháp luật của các quốc gia về đa dạng sinh học. Xuất phát từ yêu cầu này, Điều 2 Công ước định nghĩa *đa dạng sinh học* là "tính đa dạng biến thiên giữa các sinh vật thuộc tất cả các nguồn bao gồm các hệ sinh thái trên đất liền, trên biển, các hệ sinh thái thủy vực và các quần thể sinh vật mà chúng là một bộ phận. Tính đa dạng này thể hiện trong nội bộ

* PGS. TS Luật học, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội

¹ Công ước đa dạng sinh học đã được ký kết ngay bởi 151 quốc gia và bắt đầu có hiệu lực vào 29 tháng 12 năm 1993. Đó là những con số kỷ lục trong việc ký kết và phê chuẩn các công ước quốc tế. Trong bài này để tránh sự trùng lặp ở nhiều chỗ Công ước đa dạng sinh học được viết gọn lại là Công ước.

môi loài, giữa các loài cũng như giữa các hệ sinh thái².

1.2 Xác định các nguyên tắc cơ bản mà hệ thống pháp luật các quốc gia cần nội luật hoá để định hướng cho việc xây dựng các qui phạm pháp luật về đa dạng sinh học

Thứ nhất, Công ước xác định phòng ngừa và tán công lại các nguyên nhân làm thu hẹp đáng kể hoặc làm mất nguồn đa dạng sinh học là nguyên tắc sống còn. Nguyên tắc này cũng như các cam kết cụ thể xuất phát từ đó có mục đích bảo tồn đa dạng sinh học ngay từ đầu chứ không đợi đến khi nó đã bị suy thoái hoặc ở trong nguy cơ bị huỷ diệt³.

Thứ hai, Công ước thừa nhận chủ quyền của mỗi quốc gia đối với tài nguyên đa dạng sinh học trên lãnh thổ nước mình, đồng thời xác định trách nhiệm của mỗi quốc gia bảo đảm để các hoạt động trong phạm vi thẩm quyền hay kiểm soát của họ không làm phương hại đến môi trường của các quốc gia khác hoặc các khu vực khác không thuộc thẩm quyền quốc gia⁴.

Thứ ba, Công ước nhấn mạnh vai trò của hợp tác quốc tế, hợp tác khu vực giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế và thành phần phi chính phủ trong bảo tồn đa dạng sinh học. Tính chất toàn diện, tầm quan trọng cũng như tính phụ thuộc lẫn nhau của đa dạng sinh học đòi hỏi các quốc gia, các tổ chức quốc tế phải có nỗ lực chung để tiến hành hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học.

Thứ tư, Công ước khẳng định nguyên tắc công nhận sự phụ thuộc truyền thống và chặt chẽ của các cộng đồng bản địa và địa phương vào tài nguyên đa dạng sinh học cũng như sự cần thiết phải chia sẻ công bằng cho họ lợi ích có được từ các phương thức cổ truyền, các sáng kiến và thực tiễn phù hợp với bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững các bộ phận hợp thành của nó.

Thứ năm, Công ước coi việc sử dụng bền vững là nguyên tắc xuyên suốt của bảo tồn đa dạng sinh học. Những yêu cầu cụ thể của việc sử dụng bền vững

được xác định khái quát, tập trung nhất trong Điều 5, Điều 6 và Điều 10 của Công ước.

1.3 Xác định quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên

Quyền của các thành viên Công ước được xác định khái quát trong sự khẳng định chủ quyền của mỗi quốc gia đối với tài nguyên đa dạng sinh học của mình, quyền được thực hiện các biện pháp, kể cả việc ban hành chính sách và pháp luật để bảo tồn các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học thuộc quyền tài phán của mình; quyền được hưởng các nguồn hỗ trợ tài chính để thực hiện hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, nhất là đối với các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng Công ước đặc biệt nhấn mạnh nghĩa vụ của các quốc gia đối với bảo tồn đa dạng sinh học. Các nghĩa vụ chủ yếu mà các quốc gia thành viên phải thực hiện bao gồm:

Thứ nhất, các quốc gia thành viên phải thông qua các kế hoạch chiến lược hoặc chương trình quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Những hoạt động bảo tồn này bao gồm cả bảo tồn nội vi (*in situ*) và bảo tồn ngoại vi (*ex situ*).

Thứ hai, phải xác định các bộ phận hợp thành của đa dạng sinh học có tầm quan trọng đối với bảo tồn và sử dụng bền vững, xác định các hoạt động có hại cho đa dạng sinh học⁵.

Thứ ba, phải theo dõi sự xâm nhập của các loài lạ có thể đe dọa hệ sinh thái và có biện pháp ngăn chặn, tiêu diệt triệt để nhằm bảo đảm an toàn sinh học.

Thứ tư, phải đánh giá tác động môi trường khi tiến hành các dự án, bảo đảm các hậu quả về môi trường của các chương trình và chính sách được xem xét thận trọng khi tiến hành dự án⁶.

Thứ năm, phải ban hành luật lệ và các biện pháp pháp lý khác nhằm tạo điều kiện tiếp cận và cung cấp nguồn gen, các kỹ thuật và công nghệ sinh học.

2. SỰ THỂ HIỆN CÁC KHÍA CẠNH PHÁP LÝ QUỐC TẾ TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Ngày 28/5/1993 Việt Nam ký Công ước Đa dạng sinh học. Ngày 16/11/1994 Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Công ước và nước ta chính thức trở thành thành viên thứ 177 của Công ước đa dạng sinh

² Các Công ước quốc tế về môi trường, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội -1995, tr. 719.

³ Lời tựa của Công ước Đa dạng sinh học, Xem: Các Công ước quốc tế về môi trường, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội -1995, tr. 716.

⁴ Các điều 3, 4 Công ước đa dạng sinh học. Xem: Các Công ước quốc tế về môi trường, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr. 720.

⁵ Điều 7 Công ước đa dạng sinh học, Xem: Các Công ước quốc tế về môi trường, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội-1995, tr. 723.

⁶ Điều 14 Công ước, Xem : Sdd, Tr. 728.

học. Việc tham gia Công ước đa dạng sinh học cũng như một số Công ước quốc tế khác về môi trường như Công ước Ramsar⁷, CITES⁸, Công ước Viên về bảo vệ tầng ôzôn, Công ước Basel⁹ v.v.. đã thể hiện quyết tâm của Nhà nước Việt Nam sát cánh cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ môi trường nói chung và bảo tồn đa dạng sinh học nói riêng. Tuy nhiên, việc ký Công ước đa dạng sinh học cũng như các công ước nêu trên mới chỉ là bước đầu, là điều kiện tiền đề. Việc thực thi các cam kết quốc tế phát sinh từ công ước đa dạng sinh học sẽ gặp phải nhiều khó khăn và thách thức. Đối với Việt Nam, khi bản thân hệ thống pháp luật thực định vốn còn nhiều bất cập trong nội dung và trong việc thực hiện, khi điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đang còn ở mức thấp thì các cam kết quốc tế phát sinh từ đa dạng sinh học cũng không dễ được thực hiện đầy đủ nếu không có những nỗ lực to lớn.

Xét ở nhiều phương diện, Việt Nam đã tích cực tìm cách nội luật hoá nhằm thực thi các cam kết của mình theo Công ước đa dạng sinh học, trong đó Kế hoạch hành động đa dạng sinh học là bước đầu tiên trong việc thực hiện cam kết theo Công ước đa dạng sinh học.

Kế hoạch hành động đa dạng sinh học (sau đây viết tắt KHHD) ban hành theo Quyết định số 845-TTg ngày 22 tháng 12 năm 1995 theo yêu cầu của Điều 6 Công ước ra đời khoảng 1 năm sau ngày Quốc hội phê chuẩn Công ước. KHHD đã nhấn mạnh tầm quan trọng của đa dạng sinh học và chỉ ra các yếu tố đe dọa đa dạng sinh học ở Việt Nam. KHHD xác định mục tiêu lâu dài bảo vệ đa dạng sinh học phong phú, đặc sắc của Việt Nam. Mục tiêu trước mắt là bảo vệ các hệ sinh thái đặc thù, nhạy cảm đang bị đe dọa thu hẹp hay huỷ hoại do hoạt động của con người; các bộ phận của đa dạng sinh học đang bị lãng quên; phát huy các giá trị sử dụng của chúng trên cơ sở phát triển bền vững các nguồn tài nguyên sinh học. Các giải pháp về chính sách và pháp

luật, việc thành lập các khu bảo vệ, nâng cao nhận thức, đào tạo nguồn lực được đề cập khá toàn diện trong Kế hoạch hành động. So với các yêu cầu mà Công ước đặt ra đối với các quốc gia thành viên thì về mặt hình thức, KHHD đã đáp ứng được về cơ bản.

Các khía cạnh pháp lý quốc tế của đa dạng sinh học càng ngày càng được thể hiện rõ hơn trong các văn bản pháp luật nước ta. Có thể thấy trước khi tham gia Công ước đa dạng sinh học, Việt Nam cũng đã có nhiều cố gắng lập pháp nhằm bảo vệ môi trường. Từ những năm 1960 đến 1993, nhiều văn bản pháp luật đã được ban hành để điều chỉnh hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, có thể nhận thấy trong các văn bản này mỗi quan tâm về đa dạng sinh học chưa được thể hiện. Việc đề cập một vài yếu tố của đa dạng sinh học thực ra chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên do chúng là các thành phần cụ thể của đa dạng sinh học. Sau khi phê chuẩn Công ước đa dạng sinh học, các văn bản pháp luật đã thể hiện rõ hơn nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học. Văn bản qui phạm pháp luật ban hành đầu tiên sau khi phê chuẩn Công ước là Nghị định 07-CP về quản lý giống cây trồng ban hành ngày 5/2/1996. Sau đó là các văn bản như Nghị định số 26-CP ngày 26/4/1996 qui định xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Nghị định số 78-CP ngày 29/11/1996 về xử lý vi phạm trong lĩnh vực kiểm dịch và bảo vệ thực vật; Nghị định 48/CP ngày 12/8/1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Nghị định 78/CP ngày 29/11/1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Quyết định 75/QĐ/BNN-BVTV ngày 21/5/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các nhóm sinh vật cần kiểm soát chặt chẽ ở Việt Nam; Nghị định 109/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 về bảo tồn và phát triển các vùng đất ngập nước; Pháp lệnh giống cây trồng năm 2004 và Pháp lệnh giống vật nuôi năm 2004.

2.1. Sự thể hiện các khái niệm cơ bản về đa dạng sinh học trong pháp luật Việt Nam

Qua tìm hiểu các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường ở nước ta có thể nhận thấy: khái niệm đa dạng sinh học của Công ước đã được thể hiện trong pháp luật Việt Nam. Trong KHHD *đa dạng sinh học* được định nghĩa là “*sự phong phú, đa dạng của các*

⁷Convention on wetlands of international importance especially as waterfowl habitat. Công ước quốc tế về các vùng ngập nước có tầm quan trọng đối với loài chim nước. Công ước này được ký tại Ramsar nên có tên gọi là công ước Ramsar.

⁸ Convention on international trade in endangered species of wild fauna and flora.

⁹ Basel Convention on control of transboundary movements of hazardous wastes and their disposal.

hệ sinh thái, đa dạng của các loài và đa dạng của tài nguyên di truyền”¹⁰. Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 định nghĩa: *Đa dạng sinh học là sự phong phú về nguồn gen, về giống, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên* (điểm 10 Điều 2).

Khoản 4 Điều 3 Nghị định 109/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 về bảo tồn và phát triển các vùng đất ngập nước cũng có định nghĩa tương tự: *Đa dạng sinh học cao là sự phong phú và đa dạng của sinh giới về nguồn gen, về giống, loài và các hệ sinh thái trong tự nhiên*. Như vậy, pháp luật Việt Nam đã chấp nhận định nghĩa mang tính phổ quát quốc tế mà Công ước đưa ra.

Một khái niệm khác của đa dạng sinh học là nguồn gen. Khái niệm nguồn gen được các nhà sinh vật học đưa ra từ lâu song với tư cách là đối tượng được pháp luật bảo hộ thì chỉ mới xuất hiện gần đây. Khái niệm nguồn gen được nêu trong Nghị định 07-CP ngày 5/2/1996 đã dẫn ở trên. Theo Khoản 7 Điều 1 Nghị định này thì nguồn gen là *“nguồn thực liệu của các loại giống cây trồng và cây hoang dại được bảo quản để sử dụng trong công tác chọn tạo giống”*. Tuy Nghị định 07-CP ban hành sau khi Việt Nam đã gia nhập Công ước đa dạng sinh học, song định nghĩa về đa dạng sinh học của nó vẫn chưa tương thích lắm với định nghĩa của Công ước vì nó chỉ chú ý đến yếu tố sử dụng để tạo giống. Pháp lệnh giống cây trồng năm 2004 đưa ra định nghĩa về nguồn gen tương thích hơn với định nghĩa của Công ước. Theo Pháp lệnh giống cây trồng thì *“nguồn gen cây trồng là những thực vật sống hoàn chỉnh hay bộ phận sống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra giống cây trồng mới”*. Định nghĩa tương tự cũng được đưa ra trong Pháp lệnh về giống vật nuôi năm 2004. Theo Công ước đa dạng sinh học *nguồn gen là mọi chất liệu của thực vật, động vật, vi sinh vật và các nguồn nguyên khởi khác có chứa các đơn vị mang chức năng di truyền*.

Trong Công ước có nói tới khái niệm loài lạ song không định nghĩa nó một cách chính thức. Vấn đề loài lạ được đề cập xuất phát từ nguy cơ một số loài không ở trong hệ sinh thái hay yếu tố của môi trường cụ thể xâm nhập và gây hại cho các giống loài và hệ sinh thái đó. Như vậy loài lạ được Công ước đề cập là

loài lạ gây nguy hại. Tuy nhiên, tính chất nguy hiểm của loài lạ không thể xác định ngay được nếu không có sự đánh giá toàn diện. Nhiều loài lạ khi mới xâm nhập có thể không gây hại ngay song về sau mới trở nên nguy hại. Chính vì vậy sự kiểm soát phải đặt ra đối với bất cứ loài lạ nào. Việt Nam đã định nghĩa loài lạ trong Pháp lệnh về giống cây trồng và Pháp lệnh về giống vật nuôi như là những giống loài được tạo mới hoặc được nhập khẩu và chưa xuất hiện trong danh mục được phép nuôi trồng. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam vẫn chưa đưa ra được một định nghĩa khái quát cho khái niệm loài lạ liên quan đến các động thực vật hoang dã.

2.2. Sự thể hiện của một số nghĩa vụ pháp lý quốc tế về đa dạng sinh học trong pháp luật Việt Nam

2.2.1 Nghĩa vụ sử dụng bền vững tài nguyên sinh học

Nghĩa vụ sử dụng bền vững tài nguyên sinh học, bảo tồn bền vững đa dạng sinh vật được Công ước nêu trong Điều 6. Pháp luật Việt Nam đã thể nghĩa vụ này của Công ước trong một số qui định cụ thể sau:

Thứ nhất, để thực hiện các biện pháp bảo tồn nội vi Nhà nước Việt Nam đã ban hành các qui định về thành lập một số khu bảo tồn hoặc các vườn quốc gia. Hiện nay Việt Nam đã thành lập nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia trên đất liền và 20 khu bảo tồn biển. Nhiều vườn quốc gia như Phong Nha-Kẻ Bàng, Ba Bể, Cát Tiên đã phát huy tác dụng to lớn của chúng trong bảo tồn đa dạng sinh học.

Thứ hai, pháp luật qui định các nguồn gen giống cây trồng, vật nuôi là tài sản quốc gia do nhà nước thống nhất quản lý. Các cơ quan chủ yếu thực hiện quản lý nhà nước đối với bảo tồn đa dạng sinh học là Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản.

Thứ ba, Nhà nước đầu tư và hỗ trợ cho việc thu thập, bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm; xây dựng cơ sở lưu giữ nguồn gen cây trồng quý hiếm; bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm tại địa phương..

Thứ tư, Việt Nam đã thiết lập các trạm cứu hộ động vật hoang dã, hình thành nhiều dự án phục hồi các hệ sinh thái đã suy thoái. Đây là những giải pháp được tiến hành nhằm mục đích thực hiện yêu cầu trong Điều 8 Công ước.

¹⁰ Các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội-1998, tr. 445.

2.2.2. Vấn đề bảo tồn, tiếp cận và chia sẻ nguồn gen

Tuy coi nguồn gen là đối tượng bảo tồn nhưng việc chia sẻ nguồn gen cũng rất cần thiết. Chính vì vậy Công ước đã quy định các biện pháp tiếp cận và chia sẻ nguồn gen. Nguyên tắc cơ bản của việc tiếp cận và chia sẻ nguồn gen là phải bảo đảm sự công bằng, hợp lý trong việc phân phối các lợi ích có được từ việc khai thác và sử dụng nguồn gen. Điều 15 Công ước quy định quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên có liên quan tới việc khai thác, sử dụng và chuyển giao nguồn gen trên cơ sở nguyên tắc này. Việt Nam đã thể hiện nghĩa vụ đó khá rõ trong Pháp lệnh giống cây trồng, Pháp lệnh giống vật nuôi và Nghị định 109/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 về bảo tồn và phát triển các vùng đất ngập nước. Các văn bản trên đã xác định một số quyền và nghĩa vụ cụ thể của các chủ thể có liên quan trong việc tiếp cận và chia sẻ nguồn gen:

- *Thứ nhất*, phải tiến hành điều tra, khảo sát và thu thập nguồn gen vật nuôi, cây trồng phù hợp với đặc điểm của từng loài; đánh giá nguồn gen cây trồng vật nuôi theo các chỉ tiêu sinh học và giá trị sử dụng;

- *Thứ hai*, phải bảo tồn nguồn gen cây trồng, vật nuôi một cách an toàn, lâu dài;

- *Thứ ba*, xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn gen vật nuôi, cây trồng, hệ thống thông tin tư liệu về nguồn gen vật nuôi, cây trồng.

- *Thứ tư*, các cá nhân và tổ chức được phép xuất khẩu và trao đổi nguồn gen trên cơ sở thoả thuận đối với các giống cây trồng vật nuôi, các nguồn gen không thuộc danh mục bị cấm;

- *Thứ năm*, phải xin phép Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản khi tiến hành xuất nhập khẩu, trao đổi giống cây trồng, vật nuôi, nguồn gen trong danh mục bị cấm.

- *Thứ sáu*, không được nhập khẩu nguồn gen, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái.

2.2.3. Về vấn đề kiểm soát loài lạ

Khoản g, Điều 8 Công ước đa dạng sinh học quy định nghĩa vụ của quốc gia thành viên: “*ngăn chặn việc đưa vào lưu hành, kiểm soát hoặc tiêu diệt triệt để các loài lạ đe dọa các hệ sinh thái, môi trường sống tự nhiên hay các loài khác, bảo toàn các hệ sinh*

thái, các môi trường sống tự nhiên, duy trì và hồi phục số lượng các loài trong môi trường tự nhiên của chúng”. Kiểm soát loài lạ đồng nghĩa với bảo tồn sự cân bằng của bên trong mỗi hệ sinh thái, tránh sự phát triển đa dạng sinh học trái với trạng thái tự nhiên của nó. Nhiều giải pháp kiểm soát loài lạ được phát triển trong các Hội nghị thành viên (COP)¹¹, nhất là trong Phụ lục I của COP 5/V/8. Công ước đa dạng sinh học xác định nghĩa vụ của các thành viên kiểm soát các loài lạ xâm nhập môi trường dù xâm nhập có mục đích hay xâm nhập ngẫu nhiên. Các biện pháp phòng tránh được chú trọng là đánh giá tác động đối với môi trường trước khi đưa loài lạ, trao đổi thông tin, kiểm dịch tại biên giới với mục đích ngăn sự xâm nhập của loài lạ. Các biện pháp tiêu diệt và phong tỏa được áp dụng để giảm thiểu tác hại của loài lạ. Pháp luật Việt Nam đã thể chế hoá một số yêu cầu kiểm soát loài lạ được thể hiện trong một số hành vi mà chủ thể phải tiến hành và những chế tài nhằm đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ đó.

Thứ nhất, không được đưa các động vật, thực vật lạ vào môi trường gây mất cân bằng sinh thái hoặc làm biến đổi gen động thực vật tại chỗ.

Thứ hai, việc tạo ra và đưa vào môi trường các loại vật nuôi cây trồng, vật nuôi mới vào môi trường phải tuân theo các thủ tục luật định, phải qua khảo nghiệm quốc gia.

Thứ ba, không được vận chuyển, buôn bán và sử dụng các sinh vật gây hại nguy hiểm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố là dịch hại tại các vùng trong nước.

Thứ tư, không được nhân nuôi sinh vật gây hại nguy hiểm đối với cây trồng, đưa ra gieo trồng, sản xuất giống cây trồng mới lần đầu tiên nhập khẩu khi chưa có kết luận của cơ quan kiểm dịch.

Nhìn chung, Việt Nam đã thể hiện được khá nhiều yêu cầu của Công ước đa dạng sinh học trong pháp luật của mình. Tuy nhiên, có thể nhận thấy một thực tế là các yêu cầu của Công ước được thể hiện một cách tản mạn trong nhiều văn bản khác nhau. Để thực hiện tốt các cam kết theo Công ước đa dạng sinh học, cần phải có những giải pháp lập pháp đồng bộ hơn. Cần đưa vào Luật Bảo vệ môi trường một chương riêng về đa dạng sinh học và thể hiện đầy đủ hơn các đòi hỏi của Công ước.

¹¹ COP: Conference of Parties.